

Phụ lục II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 11./2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
Chương 1	Động vật sống.	Xuất xứ thuần túy.
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	Nguyên liệu thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ:	Xuất xứ thuần túy.
0304	phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
0305	cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
ex 0306	động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
ex 0307	động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; và	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
ex 0308	động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
ex Chương 4	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác;	- Nguyên liệu thuộc Chương 4 có xuất xứ thuần túy; và - Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
0409	Mật ong tự nhiên.	Nguyên liệu mật ong tự nhiên có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 5	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
ex 0511.91	trứng cá và bọc trứng cá không ăn được.	Nguyên liệu trứng cá và bọc trứng cá có xuất xứ thuần túy.
Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí.	Nguyên liệu thuộc Chương 6 có xuất xứ thuần túy.
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy.
Chương 8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dừa.	- Nguyên liệu là các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dừa thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy; và - Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
Chương 10	Ngũ cốc.	Nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy.
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	Nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11, các Nhóm 0701, 0714.10 và 2303, và Phân nhóm 0710.10 có xuất xứ thuần túy.
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
ex Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật, ngoại trừ:	
1509 và 1510	dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu;	Nguyên liệu thực vật có xuất xứ thuần túy.
1516 và 1517	mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm; Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc Nhóm 1516; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
1520.00	glycerin.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	Nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 17	Đường và các loại kẹo đường; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
1702	đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc các Nhóm từ 1101 đến 1108, Nhóm 1701 và Nhóm 1703 được sử dụng không vượt quá 30% trọng lượng sản phẩm.
1704	các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		- tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 60% trọng lượng sản phẩm.
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
ex Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
2002 và 2003	cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
2103	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến:	
	- nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguyên liệu bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.
	- bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và các Nhóm 2207 và 2208, trong đó: - nguyên liệu từ các Phân nhóm 0806.10, 2009.61 và 2009.69 có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
ex Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
2302 và ex 2303	phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
2309	chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm sản phẩm, trong đó: - nguyên liệu thuộc Chương 2 và Chương 3 có xuất xứ thuần túy; - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 và Chương 11 và các Nhóm 2302 và 2303 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.
ex Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 không vượt quá 30% tổng trọng lượng nguyên liệu Chương 24 được sử dụng.
2401	lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá; và	Nguyên liệu lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu thuốc lá thuộc Chương 24 có xuất xứ thuần túy.
ex 2402	thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và lá thuốc lá để hút thuộc Phân nhóm 2403.19, trong đó ít nhất 10% trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 là lá thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu lá thuốc lá thuộc Nhóm 2401 có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 2519	magiê cacbonat tự nhiên đã nghiền	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	(magiezit), trong các thùng chứa lớn, đóng kín, và magiê ôxít, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ magiê ô xít nấu chảy hoặc magiê ô xít nung tro (thiêu kết).	xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng magiê cacbonat tự nhiên (magiezit).
Chương 26	Quặng, xỉ và tro.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
ex Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 2707	dầu có khối lượng cầu tử thơm lớn hơn cầu tử không thơm, các loại dầu tương tự như các loại dầu khoáng sản thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, trong đó hơn 65% thể tích chưng cất ở nhiệt độ lên đến 250°C (kể cả hỗn hợp của sản phẩm chưng cất và benzene), để sử dụng như điện hoặc nhiên liệu nhiệt	Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể ¹ ; hoặc Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2710	dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô); các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải;	Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể ² ; hoặc Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2711	khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác;	Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể ² ; hoặc Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2712	vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu; và	Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể ² ; hoặc Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2713	cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn k từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể ¹ ; hoặc Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên,

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 29	Hóa chất hữu cơ.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 30	Dược phẩm.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
3004	thuốc (trừ các mặt hàng thuộc Nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 31	Phân bón.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 3404	Sáp nhân tạo và sáp chế biến: - với dẫn xuất cơ bản là parafin, sáp dầu, sáp thu được từ dầu bi-tum, sáp thô (sáp slack) hoặc sáp vảy (sáp scale).	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
ex Chương 35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
3505	dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3506	keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
3824.60	sorbitol trừ loại thuộc phân Nhóm 2905.44; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm và nguyên liệu thuộc Phân nhóm 2905.44. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Phân nhóm của sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm của sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4012	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su:	
	- lốp loại bơm hơi đắp lại, lốp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và	Đắp lại từ lốp đã qua sử dụng.
	- loại khác	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm 4011 và Nhóm 4012; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc; ngoại trừ:	
4104 đến 4106	da thuộc hoặc da mọc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm; và	Thuộc lại da đã thuộc hoặc da đã được chuẩn bị để thuộc của các Phân nhóm 4104.11, 4104.19, 4105.10, 4106.21, 4106.31 hoặc 4106.91; hoặc Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
4107, 4112, 4113	da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu của các Phân nhóm 4104.41, 4104.49, 4105.30, 4106.22, 4106.32 và 4106.92 chỉ được sử dụng nếu quá trình thuộc lại da từ da đã thuộc hoặc đã làm mộc ở trạng thái khô được thực hiện.
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm).	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4302	da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc Nhóm 4303; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
4303	hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
ex Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 4407	gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dày trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4408	tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4410 đến ex 4413	gỗ, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, gồm cả gỗ viền chân tường có gờ dạng chuỗi hạt và các loại tấm có gờ dạng chuỗi hạt khác;	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.
ex 4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng	Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	gỗ:	
ex 4418	– ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng panen có lõi xốp và ván lợp.
	– ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt; và	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.
ex 4421	thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giấy dếp.	Sử dụng nguyên liệu gỗ từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trừ gỗ vế thuộc Nhóm 4409.
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 50	Tơ tằm; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
ex 5003	phế liệu tơ tằm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế), đã chải thô hoặc chải kỹ;	Chải thô hoặc chải kỹ từ phế liệu tơ tằm.
5004 đến ex 5006	sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi và xoắn sợi ³ .
5007	vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm:	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo hoặc xoắn sợi, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm; Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng,

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm ³ .
ex Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5106 đến 5110	sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi. ³
5111 đến 5113	vải dệt thoi từ sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo với công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm hoặc nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
ex Chương 52	Bông; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5204 đến 5207	sợi và chỉ khâu làm từ bông; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi. ³
5208 đến 5212	vải dệt thoi từ sợi bông.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
ex Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
5306 đến 5308	sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy; và	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi. ³
5309 đến 5311	vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xộp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5401 đến 5406	sợi, monofilament và chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi. ³
5407 và 5408	vải dệt thoi từ sợi filament nhân tạo.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành xơ filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; Xe sợi hoặc tạo dún (texturing) rồi dệt vải với điều kiện trị giá của sợi chưa tạo dún (non-textured)/ chưa xe được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xộp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5501 đến 5507	xơ sợi staple nhân tạo.	Đùn thành xơ nhân tạo.
5508 đến 5511	sợi và chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn kéo sợi. ³
5512 đến 5516	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành xơ filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xộp

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
ex Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ:	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc Phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm hoặc in. ³
5602	phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
	- phốt, nỉ xuyên kim; và	Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải. Tuy nhiên, cho phép sử dụng: - sợi filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5402; - xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506; hoặc - tơ filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501; trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá các nguyên liệu không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Chỉ cần công đoạn tạo thành vải trong trường hợp phốt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên. ³
	- loại khác;	Đùn thành xơ nhân tạo rồi tạo thành vải; hoặc Chỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phốt, nỉ làm từ xơ tự nhiên. ³
5603	các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp;	Đùn thành xơ nhân tạo, hoặc sử dụng xơ tự nhiên, kèm theo những kỹ thuật không dệt, bao gồm công đoạn xuyên kim.
5604	chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
	- chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; và	Sản xuất từ chỉ cao su và sợi (cord), chưa được bọc bằng vật liệu dệt.
	- loại khác;	Đùn thành xơ nhân tạo kèm theo công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³
5605	sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại; và	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo. ³
5606	sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	dạng tương tự thuộc Nhóm 5404 hoặc 5405, đã quần bọc (trừ các loại thuộc Nhóm 5605 và sợi quần bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo; Kéo sợi rồi phủ xơ vụn/cây nhung; hoặc Phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm. ³
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Sản xuất từ sợi dừa hoặc sợi xizan hoặc sợi đay; Phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặc Khâu thảm rồi nhuộm hoặc in. Kéo thành xơ nhân tạo kèm theo các kỹ thuật không dệt bao gồm cả xuyên kim. ³ Tuy nhiên, cho phép sử dụng: - sợi filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5402, - xơ polypropylene thuộc Nhóm 5503 hoặc 5506, hoặc - tơ filament từ polypropylene thuộc Nhóm 5501, trong đó xơ hoặc sợi filament đơn trong mọi trường hợp nhỏ hơn 9 decitex, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. Vải đay được phép sử dụng làm vải nền.
ex Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu; ngoại trừ:	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhung hoặc tráng phủ; Phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm hoặc in; Nhuộm sợi rồi dệt vải; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5805	thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5810	hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
5901	vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	Dệt rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhung hoặc tráng phủ; hoặc Phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm hoặc in.
5902	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nilông hoặc các polyamid khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô:	
	- chứa không quá 90% tính theo trọng lượng các vật liệu dệt	Dệt vải.
	- loại khác	Đùn thành xơ nhân tạo rồi dệt vải.
5903	vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc Nhóm 5902.	Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.
5904	vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ. ³
5905	Các loại vải dệt phủ tường:	
	- được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng cao su, plastic hoặc các vật liệu khác	Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ.
	- loại khác	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5906	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc Nhóm 5902:	
	- vải dệt kim hoặc vải móc;	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		đều kèm theo công đoạn dệt kim; Dệt kim rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim. ³
	- các loại vải khác được làm từ sợi filament tổng hợp, chứa trên 90% tính theo trọng lượng vật liệu dệt; và	Kéo thành xơ nhân tạo rồi dệt vải.
	- loại khác.	Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ; hoặc Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt vải.
5907	các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	Dệt vải rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhung hoặc tráng phủ; Phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm hoặc in; hoặc In kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³
5908	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm:	
	- mạng đèn măng xông, đã được ngâm tẩm; và	Sản xuất từ vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông.
	- loại khác	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
5909 đến 5911	Các sản phẩm dệt may phù hợp với mục đích sử dụng công nghiệp:	
	- vòng tròn hoặc đĩa mài bóng, trừ phớt ni của Nhóm 5911;	Dệt vải.
	- vải dệt thoi, thường được sử dụng trong ngành làm giấy hoặc mục đích kỹ thuật khác, đã hoặc chưa tạo phớt, có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có hình ống hoặc không giới hạn với sợi ngang và/hoặc sợi dọc đơn hoặc xe, hoặc dệt nhiều lớp với sợi ngang và/hoặc sợi dọc xe của Nhóm 5911; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt; hoặc Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ. Chỉ được sử dụng các loại xơ sợi sau: - sợi dừa; - sợi polytetrafluoroethylene ⁴ ; - sợi xe từ polyamit, đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ với nhựa phenolic; - sợi làm từ các loại xơ dệt tổng hợp của polyamit thơm, thu được bằng cách đa trùng ngưng m-phenylenediamine và axit isophthalic;

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		<ul style="list-style-type: none"> - sợi đơn từ polytetrafluoroethylene⁴; - sợi từ xơ dệt tổng hợp của poly(<i>p</i>-phenylene terephthalamide); - sợi thủy tinh, được tráng với nhựa phenol và quấn với sợi acrylic⁴; và - sợi monofilaments co-polyeste làm từ polyeste và nhựa của axit terephthalic và 1,4-cyclohexanediethanol và axit isophthalic.
	- loại khác	Đùn thành sợi filament nhân tạo hoặc kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo, rồi dệt vải; ³ hoặc Dệt vải rồi nhuộm hoặc tráng phủ.
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.	<p>Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim;</p> <p>Dệt kim rồi nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhung hoặc tráng phủ;</p> <p>Phủ xơ vụn/cây nhung rồi nhuộm hoặc in;</p> <p>Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim; hoặc</p> <p>Xe sợi hoặc tạo dún (texting) rồi dệt kim, với điều kiện trị giá của sợi chưa tạo dún (non-textured)/chưa xe được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm.³</p>
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc:	
	- thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình.	Dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ^{3, 5}
	- loại khác	<p>Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm); hoặc</p> <p>Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm).³</p>
ex Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ:	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xấp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3, 5}
ex 6202, ex 6204, ex 6206,	quần áo cho phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu;	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
ex 6209 và ex 6211		40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
ex 6210 và ex 6216	thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt vải rời may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵
6213 và 6214	khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự;	
	- đã thêu; và	Dệt vải rời may (bao gồm cả công đoạn cắt); Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3.5}
	- loại khác; và	Dệt vải rời may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3.5}
6217	hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc Nhóm 6212:	
	- đã thêu;	Dệt vải rời may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵
	- thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt vải rời may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵
	- vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo,	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	đã được cắt ra; và	xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
	- loại khác.	Dệt vải rời may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵
ex Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
6301 đến 6304	chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác:	
	- từ phớt, từ vải không dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng từ xơ tự nhiên, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn không dệt, gồm công đoạn đục lỗ kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ³
	- loại khác:	
	- - đã thêu; và	Dệt vải hoặc dệt kim rời may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải đã được dệt kim hoặc móc), với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{5, 6}
	- - loại khác;	Dệt vải hoặc dệt kim rời may (bao gồm cả công đoạn cắt).
6305	bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng;	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple nhân tạo hoặc xơ tự nhiên kèm rời dệt vải hoặc dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ³
6306	tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại:	
	- từ vải không dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng từ xơ tự nhiên, mỗi trường hợp kèm theo bất kỳ công đoạn kỹ thuật không dệt nào, bao gồm cả đục lỗ kim.
	- loại khác;	Dệt vải rời may (bao gồm cả công đoạn cắt); ^{3, 5} hoặc Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, có kèm theo công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).
6307	các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và	Trị giá nguyên liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
6308	bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn	Mỗi sản phẩm trong bộ phải đáp ứng quy xuất xứ như khi áp dụng cho từng sản phẩm ở dạng đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	được gộp trong bộ, với điều kiện tổng trị giá sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ.
ex Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ mũ giày đã gắn với đế lót trong hoặc với bộ phận đế khác thuộc Nhóm 6406.
6406	các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm với sản phẩm.
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
ex Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 6803	các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối;	Sản xuất từ đá phiến đã gia công.
ex 6812	các sản phẩm làm từ amiăng; các sản phẩm làm từ hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần chính là amiăng và magie carbonat; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
ex 6814	các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.	Sản xuất từ mica đã gia công (bao gồm cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế).
Chương 69	Đồ gốm, sứ.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá của tất cả các nguyên liệu được sử dụng

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7010	bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7013	bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc Nhóm 7010 hoặc 7018); và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; Cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Trang trí thủ công (trừ in lưới) các sản phẩm thủy tinh thời thủ công, với điều kiện tổng trị giá của sản phẩm thủy tinh thời thủ công được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7019	sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ sợi, vải dệt).	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
ex Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7106, 7108 và 7110	kim loại quý:	
	- chưa gia công; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm 7106, Nhóm 7108 và Nhóm 7110; Phân tách bằng điện, nhiệt hoặc hoá học các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110; hoặc Nung chảy hoặc hợp nhất các kim loại quý thuộc Nhóm 7106, Nhóm 7108 hoặc Nhóm 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản.
	- dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; và	Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công.
7117	đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Sản xuất từ các bộ phận làm từ kim loại cơ bản, chưa được mạ hoặc tráng với kim loại quý, với điều kiện tổng trị giá của nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
ex Chương 72	Sắt và thép; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7207	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204 hoặc 7205.
7208 đến 7214	các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, dạng thanh và que;	Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7206 hoặc Nhóm 7207.
7215 và 7216	sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác; sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, Nhóm 7206 và Nhóm 7207; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7217	dây của sắt hoặc thép không hợp kim;	Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7207.
7218.91 và 7218.99	bán thành phẩm của thép không gỉ;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7218.10.
7219 đến 7222	các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, dạng thanh và que, dạng góc, khuôn và hình thức của thép không gỉ;	Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218.
7223	dây thép không gỉ;	Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7218.
7224.90	các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc Phân nhóm 7224.10.
7225 đến 7228	sản phẩm được cán phẳng, các dạng thanh và que được cán nóng, dạng cuộn không đều; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim; và	Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7218 hoặc 7224.
7229	dây thép hợp kim khác.	Sản xuất từ nguyên liệu bán thành phẩm thuộc Nhóm 7224.
ex Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
ex 7301	cọc cừ;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206.
7302	vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cọc đường ray), cần bê ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray;	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc Nhóm 7206.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
7304 và 7305	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép; các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	Sản xuất từ nguyên liệu thuộc các Nhóm 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224.
7306	các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự);	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Chương nào để sản xuất, ngoại trừ Chương của sản phẩm.
ex 7307	phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn bằng thép không gỉ (theo tiêu chuẩn ISO số X5CrNiMo 1712), bao gồm các bộ phận; và	Tiện, khoan, khoan lỗ, khía ren, mài nhẵn và phun cát phôi thép, với điều kiện tổng trị giá của phôi thép được sử dụng không vượt quá 35% giá xuất xưởng của sản phẩm.
7308	các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc Nhóm 9406) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, không được sử dụng sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn thuộc Nhóm 7301.
ex Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7408	dây đồng; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7407.
7413	dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7408.
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Ex Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
7601	nhôm chưa gia công;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
7605	dây nhôm;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7604.
7607	nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; và	xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7606.
7614	dây bện tạo, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 7605.
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
ex Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
8007	các sản phẩm khác bằng thiếc.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.
ex Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8206	bộ dụng cụ từ hai Nhóm trở lên thuộc các Nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ các Nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, được phép sử dụng các dụng cụ thuộc các Nhóm 8202 đến 8205 trong bộ, với điều kiện tổng trị giá của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
Chương 83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8401	lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8407	động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
8408	động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel);	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8419	máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc Nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8427	xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8443.31	máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8481	vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8482	ổ bi hoặc ổ đĩa.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8501, 8502	động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8503; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8513	đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi kèm (ví dụ pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc Nhóm 8512;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8519	thiết bị ghi và tái tạo âm thanh;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522;

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8521	máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8523	đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8525	thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8526	ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8527	máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong một khối;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8528	màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8535 đến 8537	thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8538; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
8539	đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8544	dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
8545	điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8546	cách điện làm bằng liệu bất kỳ;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8547	phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc Nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp liệu cách điện; và	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8548	phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 87	Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ:	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8711	mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
		50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8714	bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các Nhóm từ 8711 đến 8713.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 8804	dù xoay.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, bao gồm nguyên liệu khác thuộc Nhóm 8804; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9001.50	thấu kính bằng liệu khác làm kính đeo mắt; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Quá trình sản xuất có bao gồm một trong số các công đoạn sau: - mài phẳng thấu kính bán thành phẩm thành thấu kính đeo mắt hoàn thiện với công suất quang học chuẩn để gắn vào cặp kính đeo mắt; hoặc - tráng phủ thấu kính tới mức nhiệt thích hợp nhằm cải thiện tầm nhìn và đảm bảo cho người sử dụng. ⁷
9002	thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 91	Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 9506	gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, các khối được tạo hình thô dùng để làm phần đầu của gậy chơi gôn có thể được sử dụng.
ex Chương 96	Các mặt hàng khác, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9603	chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su);	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9605	bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo;	Mỗi sản phẩm trong bộ phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho từng sản phẩm đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng trị giá của các sản phẩm đó không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
9608	bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì dây; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc Nhóm 9609;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, ngòi bút và bi ngòi cùng Phân nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng.
9613.20	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại; và	Trị giá nguyên liệu thuộc Nhóm 9613 được sử dụng không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm.
9614	tẩu thuốc (kể cả điều bát) và đốt xì gà	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.	xuất.
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

- ¹ Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến “công đoạn gia công cụ thể”, xem quy định tại khoản 1 và khoản 3, Chú giải 8, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- ² Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến “công đoạn gia công cụ thể”, xem quy định tại khoản 2, Chú giải 8, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- ³ Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được sản xuất từ nhiều nguyên liệu dệt may, xem quy định tại Chú giải 6, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- ⁴ Việc sử dụng nguyên liệu này bị giới hạn trong quá trình sản xuất các loại vải dệt thoi được dùng trong máy làm giấy.
- ⁵ Xem quy định tại Chú giải 7, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- ⁶ Đối với các sản phẩm dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hoặc co giãn, thu được bằng cách khâu hoặc lắp ghép các phần của vải dệt kim hoặc móc (cắt ra hoặc được dệt kim trực tiếp để tạo hình), xem quy định tại Chú giải 7, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- ⁷ Công đoạn tráng phủ sẽ cung cấp cho thấu kính các đặc tính quan trọng liên quan đến việc cải thiện thị lực (ví dụ: chống gầy vỡ hoặc trầy xước, chống nhòe, chống bụi, chống sương mù hoặc có chức năng không thấm nước) và bảo vệ sức khỏe người sử dụng (ví dụ: bảo vệ khỏi ánh sáng thông qua các đồ vật từ chất liệu quang trắc, giảm tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với tia UV, hoặc bảo vệ khỏi các tác động xấu liên quan đến ánh sáng xanh mang năng lượng cao).

Phụ lục III
NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN ÁP DỤNG CỘNG GỘP

*(ban hành kèm theo Thông tư số 11./2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

HS	Mô tả hàng hóa
030741	Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh
030751	Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh

ĐM

K

Phụ lục IV
SẢN PHẨM THỦY SẢN ÁP DỤNG CỘNG GỘP

*(ban hành kèm theo Thông tư số 11./2020/TT-BCT ngày 45 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

HS	Mô tả hàng hóa
160554	Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản
160555	Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản

Phụ lục V
SẢN PHẨM DỆT MAY ÁP DỤNG CỘNG GỘP

*(ban hành kèm theo Thông tư số 44./2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

HS	Mô tả
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Dr

h

Phụ lục VI
MẪU C/O MẪU EUR.1 CỦA VIỆT NAM
(ban hành kèm theo Thông tư số 44./2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE		
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No:.....	
	See notes overleaf before completing this form.	
	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam	
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination
6. Transport details (Optional)	7. Remarks	
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)
<p>⁽¹⁾ If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</p>		
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Place and date (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)	
<p>⁽²⁾ Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.</p>		

13. REQUEST FOR VERIFICATION, to	14. RESULT OF VERIFICATION
<p>Verification of the authenticity and accuracy of this certificate is requested.</p> <p>..... Stamp (Place and date)</p> <p>..... (Signature)</p>	<p>Verification carried out shows that this certificate⁽¹⁾</p> <p><input type="checkbox"/> was issued by the customs office (EU) or issuing authority (VN) indicated and that the information contained therein is accurate.</p> <p><input type="checkbox"/> does not meet the requirements as to authenticity and accuracy (see remarks appended).</p> <p>..... Stamp (Place and date)</p> <p>..... (Signature)</p> <p>..... ⁽¹⁾ Insert X in the appropriate box.</p>

M

K

Phụ lục VII
MẪU LỜI VĂN KHAI BÁO XUẤT XỨ CỦA NHÀ XUẤT KHẨU
*(ban hành kèm theo Thông tư số 44./2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)*

Lời văn khai báo xuất xứ quy định sau đây được khai báo phù hợp với các chú thích và không cần nhắc lại các chú thích này.

Mẫu tiếng Bun-ga-ri

Износителят на продуктите, обхванати от този документ (митническо разрешение № ...⁽¹⁾) декларира, че освен където е отбелязано друго, тези продукти са с ... преференциален произход⁽²⁾.

..... (3)

(Място и дата)

..... (4)

(Подпис на износителя; освен това трябва четливо да бъде изписано името на
лицето, което подписва декларацията)

Mẫu tiếng Tây Ban Nha

El exportador de los productos incluidos en el presente documento (autorización aduanera n°⁽¹⁾.) declara que, salvo indicación en sentido contrario, estos productos gozan de un origen preferencial. ...⁽²⁾.

..... (3)

(Lugar y fecha)

..... (4)

(Firma del exportador; además, deberán indicarse de forma legible el nombre y los
apellidos de la persona que firma la declaración)

Mẫu tiếng Séc

Vývozce výrobků uvedených v tomto dokumentu (číslo povolení ...⁽¹⁾) prohlašuje, že kromě zřetelně označených, mají tyto výrobky preferenční původ v ...⁽²⁾.

..... (3)

(Místo a datum)



..... (4)

(Podpis vývozce; navíc musí být čitelně uvedeno jméno osoby, která prohlášení podepisuje)

Mẫu tiếng Đan Mạch

Eksportøren af varer, der er omfattet af nærværende dokument, (toldmyndig hedernes tilladelse nr. ...⁽¹⁾), erklærer, at varerne, medmindre andet tydeligt er angivet, har præferenceoprindelse i ...⁽²⁾.

..... (3)

(Sted og dato)

..... (4)

(Eksportørens underskrift; endvidere skal navn på den person, der underskriver erklæringen, angives letlæseligt)

Mẫu tiếng Đức

Der Ausführer (Ermächtigter Ausführer; Bewilligungs-Nr. ...⁽¹⁾) der Waren, auf die sich dieses Handelspapier bezieht, erklärt, dass diese Waren, soweit nicht anderes angegeben, präferenzbegünstigte ...⁽²⁾ Ursprungswaren sind.

..... (3)

(Ort und Datum)

..... (4)

(Unterschrift des Ausführers und Name des Unterzeichners in Druckschrift)

Mẫu tiếng Ét-xtô-ni-a

Käesolevadokumendigahõlmatudtoodeteeksportija (tolliametikinnitusnr. ...⁽¹⁾) deklareerib, et needtooted on ...⁽²⁾sooduspäritoluga, väljaarvatudjuhulkui on selgeltnäidatudteisiti.

..... (3)

(Koht ja kuupäev)

..... (4)

(Eksportija allkiri; lisaks sellele tuleb selgelt märkida ka allakirjutaja nimi)

132

2

Mẫu tiếng Hy Lạp

Ο εξαγωγέας των προϊόντων που καλύπτονται από το παρόν έγγραφο (άδεια τελωνείου υπ' αριθ. ...⁽¹⁾) δηλώνει ότι, εκτός εάν δηλώνεται σαφώς άλλως, τα προϊόντα αυτά είναι προτιμησησιακής καταγωγής ...⁽²⁾.

..... (3)

(Τόπος και ημερομηνία)

..... (4)

(Υπογραφή του εξαγωγέα καθώς και ευκρινής αναγραφή του ονόματος του υπογράφοντος τη δήλωση)

Mẫu tiếng Anh

The exporter of the products covered by this document (customs authorization No ...⁽¹⁾) declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of ...⁽²⁾ preferential origin.

..... (3)

(Place and date)

..... (4)

(Signature of the exporter; in addition, the name of the person signing the declaration has to be indicated in clear script)

Mẫu tiếng Pháp

L'exportateur des produits couverts par le présent document (autorisation douanière n° ...⁽¹⁾) déclare que, sauf indication claire du contraire, ces produits ont l'origine préférentielle ...⁽²⁾.

..... (3)

(Lieu et date)

..... (4)

(Signature de l'exportateur et indication, en toutes lettres, du nom de la personne qui signe la déclaration)

Mẫu tiếng Croát-ti-a

Izvoznik proizvoda obuhvaćenih ovom ispravom (carinsko ovlaštenje br.⁽¹⁾)
izjavljuje da su, osim ako je to drugačije izričito navedeno, ovi proizvodi⁽²⁾
preferencijalnog podrijetla.

.....⁽³⁾

(Mjesto i datum)

.....⁽⁴⁾

(Potpis izvoznika i čitko navedeno ime osobe koja potpisuje izjavu)

Mẫu tiếng I-ta-lia

L'esportatore delle merci contemplate nel presente documento (autorizzazione
doganale n. ...⁽¹⁾) dichiara che, salvo indicazione contraria, le merci sono di origine
preferenziale ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾

(Luogo e data)

.....⁽⁴⁾

(Firma dell'esportatore; si deve inoltre indicare in maniera chiaramente leggibile il
nome della persona che firma la dichiarazione)

Mẫu tiếng Lat-via

Eksportētājsproduktiem, kuri ietverti šajā dokumentā (muitaspilnvara Nr. ...⁽¹⁾),
deklarē, ka, izņemot, kur citā diskaidrinoteikts,
šiem produktiem ir priekšrocība izcelsme no ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾

(Vieta un datums)

.....⁽⁴⁾

(Eksportētāja paraksts; turklāt skaidrā rokrakstā jānorāda tās personas vārds un
uzvārds, kura parakstījusi deklarāciju)





Mẫu tiếng Lit-thua-nia

Šiamedokumente išvardintų prekių eksportuotojas (muitinės liudijimo Nr. ...⁽¹⁾)
deklaruoja, kad, jeigu kitaip nenurodyta, tai yra ...⁽²⁾ preferencinė skilmės prekės.

.....⁽³⁾

(Vieta ir data)

.....⁽⁴⁾

(Eksportuotojo parašas; be to, turi būti įskaitomai nurodytas deklaraciją
pasirašiusio asmens vardas ir pavardė)

Mẫu tiếng Hung-ga-ri

A jelenokmánybanszereplő áruexportőre (vámfelhatalmazás szám: ...⁽¹⁾)
kijelentem, hogy eltérő jelzés hiányában az áruk kedvezményes ...⁽²⁾ származásúak.

.....⁽³⁾

(hely és dátum)

.....⁽⁴⁾

(Az exportőr aláírása továbbá a nyilatkozatot aláíró személy nevét egyértelműen és
olvashatóan fel kell tüntetni)

Mẫu tiếng Man-ta

L-esportatur tal-prodotti kopertib'dan id-dokument (awtorizzazzjonitad-dwananru.
...⁽¹⁾) jiddikjara li, hlieffejn indikat b' modċar li mhux hekk, dawn il-prodotti huma ta'
originipreferenzjali ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾

(Post u data)

.....⁽⁴⁾

(Firma tal-esportatur; barra dan, l-isem tal-persuna li tiffirma d-dikjarazzjoni
għandu jkun indikat b'kitba ċara)



Mẫu tiếng Hà Lan

De exporteur van de goederen waarop dit document van toepassing is (douanevergunning nr. ...⁽¹⁾), verklaart dat, behoudens uitdrukkelijke andersluidende vermelding, deze goederen van preferentiële ... oorsprong zijn⁽²⁾.

..... (3)

(Plaats en datum)

..... (4)

(Handtekening van de exporteur, gevolgd door de naam van de ondertekenaar in blokletters)

Mẫu tiếng Ba Lan

Eksporter produktów objętych tym dokumentem (upoważnienie władz celnych nr ...⁽¹⁾) deklaruje, że z wyjątkiem gdzie jest to wyraźnie określone, produkty te mają ...⁽²⁾ preferencyjne pochodzenie.

..... (3)

(Miejscowość i data)

..... (4)

(Podpis eksportera; dodatkowo czytelnie imię i nazwisko osoby podpisującej deklarację)

Mẫu tiếng Bồ Đào Nha

O abaixo assinado, exportador dos produtos cobertos pelo presente documento (autorização aduaneira n.º ...⁽¹⁾), declara que, salvo expressamente indicado em contrário, estes produtos são de origem preferencial ...⁽²⁾.

..... (3)

(Local e data)

..... (4)

(Assinatura do exportador, seguida do nome do signatário escrito de forma clara)

Mẫu tiếng Ru-man-ni

Exportatorul produselor ce fac obiectul acestui document (autorizația vamală nr. ...⁽¹⁾)
declară că, exceptând cazul în care în mod expres este indicat altfel, aceste produse sunt
de origine preferențială ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾

(Locul și data)

.....⁽⁴⁾

(Semnătura exportatorului; în plus, trebuie indicat cu scris lizibil numele persoanei
care semnează declarația)

Mẫu tiếng Slô-ven-nia

Izvoznik blaga, zajetega s tem dokumentom (pooblastilocarinskih organov št ...⁽¹⁾)
izjavlja, da, razen če ni drugače jasno navedeno, ima to blago preferencialno ...⁽²⁾
poreklo.

.....⁽³⁾

(Miesto a dátum)

.....⁽⁴⁾

(Podpis vývozcu; okrem toho sa musí čitateľne uviesť meno osoby podpisujúcej
vyhlásenie)

Mẫu tiếng Slô-va-kia

Vývozca výrobkov uvedených v tomto dokumente (číslo povolenia ...⁽¹⁾) vyhlasuje,
že okrem zreteľne označených, majú tieto výrobky preferenčný pôvod v ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾

(Kraj in datum)

.....⁽⁴⁾

(Podpis izvoznika; poleg tega mora biti čitljivo navedeno ime osebe, ki podpiše
izjavo)



Mẫu tiếng Phần Lan

Tässä asiakirjassa mainittujen tuotteiden viejä (tullin lupa n:o ...⁽¹⁾) ilmoittaa, että nämä tuotteet ovat, ellei toisin ole selvästi merkitty, etuuskohteluun oikeutettuja ... alkuperätuotteita⁽²⁾.

..... (3)

(Paikka ja päiväys)

..... (4)

(Viejän allekirjoitus; lisäksi ilmoituksen allekirjoittajan nimi on selvennettävä)

Mẫu tiếng Thụy Điển

Exportören av de varor som omfattas av detta dokument (tullmyndighetens tillstånd nr. ...⁽¹⁾) försäkrar att dessa varor, om inte annat tydligt markerats, har förmånsberättigande ... ursprung⁽²⁾.

..... (3)

(Ort och datum)

..... (4)

(Exportörens namnteckning och namnförtydligande)



Mẫu tiếng Việt

Người xuất khẩu hàng hoá được kê khai bằng chứng từ này (mã số tự chứng nhận xuất xứ¹) tuyên bố rằng, trừ trường hợp có chỉ định rõ ràng, những hàng hoá này có xuất xứ ưu đãi của²

.....
...³

(Thời gian, địa điểm)

.....
...⁴

(Chữ ký của nhà xuất khẩu, bên cạnh đó tên của người ký khai báo xuất xứ phải được thể hiện bằng chữ in rõ ràng)

¹ Khi chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa nội dung lời văn khai báo xuất xứ được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, mã số tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải được điền vào khoang trống này. Khi chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa nội dung lời văn khai báo xuất xứ không được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, phần trong ngoặc đơn sẽ được bỏ qua hoặc để trống.

² Nêu rõ xuất xứ của hàng hoá. Khi chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa có toàn bộ hoặc một phần hàng hoá có xuất xứ từ Xốt-ta và Mê-li-la, nhà xuất khẩu phải nêu rõ điều đó trên chứng từ bằng việc thêm từ "CM" vào phần tự chứng nhận.

³ Thông tin này có thể bỏ qua nếu đã được thể hiện trên chính chứng từ đó.

⁴ Trong trường hợp nhà xuất khẩu không phải ký tên, việc miễn chữ ký cũng đồng nghĩa với việc miễn thể hiện tên của người ký.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CƠ QUAN,
TỔ CHỨC CẤP C/O MẪU EUR.1 CỦA VIỆT NAM
(ban hành kèm theo Thông tư số 11./2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA)

STT	Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O	Mã số
1	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
6	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
7	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
8	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
9	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
10	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
11	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
12	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
13	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
14	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
15	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
16	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
17	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80
18	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
19	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86